

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **810** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **03** tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm trong khi chờ kết quả đấu thầu tập trung năm 2024 của Bệnh viện Sản-Nhi tỉnh Quảng Ngãi

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/ND-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 1119/TTr-SYT ngày 28/6/2024 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm trong khi chờ kết quả đấu thầu tập trung năm 2024 của Bệnh viện Sản-Nhi tỉnh Quảng Ngãi và Báo cáo thẩm định số 1115/BC-SYT ngày 27/6/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm trong khi chờ kết quả đấu thầu tập trung năm 2024 của Bệnh viện Sản-Nhi tỉnh Quảng Ngãi (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Sở Y tế chịu trách nhiệm chỉ đạo Bệnh viện Sản-Nhi tỉnh Quảng Ngãi thực hiện đầy đủ các thủ tục theo đúng quy trình, quy định của Nhà nước về đấu thầu để lựa chọn nhà thầu gói thầu nêu tại Điều 1 Quyết định này; đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn kỹ

thuật, chất lượng, phục vụ kịp thời công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân và chịu hoàn toàn trách nhiệm tính chính xác về cơ sở pháp lý, đơn giá gói thầu, hình thức lựa chọn nhà thầu, nội dung thẩm định, trình phê duyệt và các nội dung tham mưu UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh; Giám đốc Bệnh viện Sản-Nhi tỉnh Quảng Ngãi và Thủ trưởng các sở, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, KTTH,
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX₂₇₉.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Hoàng Tuấn

Phụ lục

Dự toán mua sắm bổ sung vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm sử dụng trong thời gian chờ kết quả

đầu thầu tập trung năm 2024 tại Bệnh viện Sản – Nhi tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 03/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)



Stt	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm	Giám sát hoạt động đầu thầu
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu										
1	Bệnh viện Sản-Nhi tỉnh Quảng Ngãi	Mua sắm bổ sung vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm của Bệnh viện Sản-Nhi tỉnh Quảng Ngãi năm 2024 (phụ lục kèm theo)	Mua sắm vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm	3.314.316.493 đồng	Sử dụng nguồn thu sự nghiệp năm 2024 của Bệnh viện Sản-Nhi tỉnh	Mua sắm trực tiếp	Một giai đoạn, một túi hồ sơ, xét theo mặt hàng	30 ngày	Tháng 7 năm 2024	Hợp đồng theo đơn giá cố định	05 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Không áp dụng	Sở Y tế
Tổng giá gói thầu				3.314.316.493 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ, ba trăm mười bốn triệu, ba trăm mười sáu ngàn, bốn trăm chín mươi ba đồng)									

Giá trên đã bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển, giao hàng và các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng dịch vụ, hàng hóa theo yêu cầu của bên mời thầu.

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO, HÓA CHẤT VÀ HÓA CHẤT TỰ NHIỆM, KHÍ Y TẾ BỔ SUNG NĂM 2024 CỦA BỆNH VIỆN SẢN NHI TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 03/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

PHỤ LỤC

STT	Tên vật tư y tế/Hóa chất	Tên thương mại/tên thường dùng/tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
-----	--------------------------	---	-------------------	-------------------	--------------------	---	----------------	---------------	----------------------	---------------	----------	------------------

I. Vật tư y tế

1	Băng keo cá nhân	Băng dính cá nhân	(1,9 đến 2)cm x (5,6 đến 7,2)cm	Miếng 100 miếng/hộp	Elastic Adhesive bandage plaster all size	20000001 8/PCBA-TH	Jinhua Jingdi Medical Supplies Co.; Ltd	Trung Quốc	Jinhua Jingdi Medical Supplies Co.; Ltd/ Trung Quốc	129	60.000	7.740.000
2	Chỉ phẫu thuật Vicryl 5/0 hoặc tương đương	Chỉ khâu phẫu thuật vô trùng DemeCryl (số 5/0)	Chỉ tiêu tổng hợp Polylactine 910 được bọc bởi 50% là Polylactine 370 và 50% là Calcium Stearate số 5/0, dài chỉ 75cm, kim 17mm, kim 1/2 đường tròn, kim tròn đầu tròn, kim RB-1 plus bằng thép Ethalloy có phủ silicone. Thời gian giữ vết khâu: 28 - 35 ngày, thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày. Tiêu chuẩn CE.	Sợi 12 sợi/ hộp	G285017B0P	220002059/P CBB-HN	Demetech Crop	Mỹ	Demetech Crop/ Mỹ	58.500	24	1.404.000
3	Dây nối truyền dịch	Dây nối bơm tiêm điện 75cm	Dài 70-75cm	Cái Túi 1 cái	Cái Túi 1 cái	18000002 8/PCBA-NA	Hubei Fuxin Medical Equipment Co., Ltd	Trung Quốc	Hubei Fuxin Medical Equipment Co., Ltd/ Trung Quốc	3.800	11.000	41.800.000
4	Dao đốt điện	Tay dao mổ điện	Bút/dao cắt, đốt, cầm máu điện (1 hay 3 chấu)	Cái Túi 1 cái	XY-P401	22000000 8/PCBB-NA	Shaoxing Shangyu Xinyue Medical Appliance Co., Ltd	Trung Quốc	Shaoxing Shangyu Xinyue Medical Appliance Co., Ltd/ Trung Quốc	31.200	4.000	124.800.000
5	Bơm tiêm nhựa 20ml	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 20ml/cc, kim cỡ cỡ, VIKIMCO	Chất liệu nhựa 20ml, cỡ kim 23G; 25G. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái Hộp/50	BT.VKC.01	2100032 DKLH/B YT-TB-CT	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long/ Việt Nam	1.450	12.800	18.560.000

STT	Tên vật tư y tế/ Hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
6	Ống nghiệm serum	Ống nghiệm Serum hạt to HTM nắp đỏ	Bằng nhựa có chứa hạt bi	Ống	2.500 ống/ thùng	SER_24ML LAR3P3N1	17000193 9/ PCBA-HCM	Hồng Thiện Mỹ	Việt Nam	Hồng Thiện Mỹ/ Việt Nam	692	20.000	13.840.000
7	Bảng bột bó xương	Bảng bột bó	0,1m x 2,7m	Cuộn	1 cuộn/gói	HC427	22000006 9/PCBA-ĐNa	Nanjing Hopesun/ Trung Quốc	Nanjing Hopesun/ Trung Quốc	Nanjing Hopesun/ Trung Quốc	7.800	515	4.017.000
8	Gạc phẫu thuật	Gạc phẫu thuật	10cm x 10cm x 12 lớp, vô trùng, gói 10 miếng	Miếng	10 cái/gói		17000000 1/PCBA-ĐNa	Damedco	Việt Nam	Damedco/Việt Nam	639	50.000	31.950.000
9	Bơm tiêm dùng cho máy bơm tiêm điện	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 50ml đầu xoắn	Đầu có khóa, chất liệu nhựa y tế PVC, thể tích 50ml. Khoảng lùi an toàn 10ml	Cái	25 cái/hộp	đầu xoắn 50ml	22000001 2/PCBB-NB	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam- Việt Nam	4.900	3.600	17.640.000
10	Bao cao su	Bao cao su	100% cao su tự nhiên	Cái	144 cái/hộp	S49, S52	18000002 6/PCBPL-BYT	Công ty CP công nghệ Cao Su Việt Nam	Việt Nam	Công ty CP công nghệ Cao Su Việt Nam- Việt Nam	685	7.500	5.137.500
11	Ống nghiệm EDTA nắp cao su bọc nhựa	Ống nghiệm lấy mẫu K2 EDTA MPV nắp cao su	2ml nắp cao su xanh dương mous thấp. * Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA), chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian 5-10 phút * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Ống	100 ống/ 1 giá	Edta K2	17000016 4PCBPL-BYT	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Công ty CP nhựa y tế Việt Nam- Việt Nam	960	30.000	28.800.000
Mục I: 11 khoản													295.688.500

II. Hóa chất, hcxn, khí y tế													295.688.500	
1	Que thử nước tiểu Combi Screen hoặc tương đương	Urocolor 11	11 thông số. 100 test/ hộp. Tương thích máy Urilzyer 100 Pro.	Hộp	Hộp 100 test	10UK11	5065NK/ BYT-TB-CT	Standard Diagnostics, InC	Hàn Quốc	Standard Diagnostics, InC - Hàn Quốc	497.700	100	49.770.000	

STT	Tên vật tư y tế/ Hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
2	CA 125 Calib	CA 125 II CalSet II	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 125. Hộp 4 x 1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	7030207190	1147NK_BYT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	1.468.530	1	1.468.530
3	Clean Cell	CleanCell	KOH 176 mmol / L (tương ứng với pH 13,2); chất tẩy rửa ≤ 1%. Hộp 6 x 380ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	6 x 380 ml	1,1663E+10	22000073 4/PCBA-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	1.712.061	51.	87.315.111
4	Cyfra 21-1	Elecsys CYFRA 21-1	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	1,1821E+10	3368NK_BYT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	6.118.875	1	6.118.875
5	Cyfra 21-1 Calib	CYFRA 21-1 CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cyfra 21-1. Hộp 4 x 1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	1,1821E+10	945/QD-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	1.835.663	1	1.835.663
6	Ferritin	Elecsys Ferritin	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	3737551190	22000233 5/PCBB-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	4.405.590	13	57.272.670
7	FT4	Elecsys FT4 III	Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 12ml, R1: 18ml, R2: 18ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	200 Test	7976836190	22000265 5/PCBB-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	5.653.841	1	5.653.841
8	FT4 Calib	CalSet FT4 III	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FT4. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	7976879190	22000265 5/PCBB-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	1.223.775	1	1.223.775
9	HCG beta	Elecsys HCG+β	Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 9ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	3271749190	2671/QD-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	4.038.458	54	218.076.732

STT	Tên vật tư y tế/ Hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
10	PreciControl Universal	PreciControl Universal	Hóa chất nội kiểm AFP, CEA, CORTISOL, DHEA-S, ESTRADIOL, FSH, FT3, FT4, HCG STAT, HCG-beta, IGE, INSULIN, LH, PROGESTERONE, PROLACTIN, TOTAL PSA, S100, SHBG, T3, T4, TESTOSTERONE, TG, TSH, T-UP. Hộp 4x3ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	2 x 2 x 3.0 ml	1,1731E+10	945/QĐ-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	1.468.530	2	2.937.060
11	Pro - Calcitonin	Elecsys BRAHMS PCT	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 1x6.5 ml; R1: 1x9 ml; R2: 1x9 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	8828644190	15097NK /BYT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	19.580.400	3	58.741.200
12	Pro Cell	ProCell	Đệm phosphat 300 mmol/L, tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy rửa ≤ 0,1%; chất bảo quản, pH 6,8. Hộp 6x380ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	6 x 380 ml	1,1663E+10	22000073 3/PCBA-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	1.712.061	45	77.042.745
13	PSA calib	total PSA CalSet II	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	8838534190	13954NK _BYT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	1.223.775	1	1.223.775
14	PSA	Elecsys total PSA	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	8791686190	13954NK _BYT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	6.118.875	1	6.118.875
15	Sys Wash	Elecsys SysWash	Hóa chất dùng để vệ sinh máy, bảo quản 2-8oC. Hộp 1x500ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	500 ml	1,193E+10	22000056 5/PCBA-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	1.369.404	14	19.171.656
16	T3	Elecsys T3	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 12ml, R1: 16ml, R2: 16ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	200 Test	9007725190	22000291 2/PCBB-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	5.384.610	2	10.769.220
17	T3 Calib	T3 CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm T3. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 ml	1,1732E+10	22000293 8/PCBB-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	1.223.775	1	1.223.775

STT	Tên vật tư y tế/ Hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	BYT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
18	Troponin T	Elecsys Troponin T hs	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 12ml, R1: 14ml, R2: 14ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	200 Test	8469717190	13864NK _BYT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	9.240.000	2	18.480.000
19	Troponin T Calib	Troponin T hs CalSet	Hóa chất chuẩn Troponin T. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1,0 mL	5092752190	3368NK _BYT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	1.102.500	1	1.102.500
20	TSH	Elecsys TSH	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 12ml, R1: 14ml, R2: 12ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	200 Test	8429324190	2100853 BKLHB YT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	5.384.610	2	10.769.220
21	TSH Calib	TSH CalSet	Hóa chất chuẩn TSH. Hộp 4x1,3ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1,3 ml	8443459190	2100853 BKLHB YT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	1.223.775	1	1.223.775
22	Universal Diluent	Diluent Universal	Sử dụng làm chất pha loãng mẫu cùng với thuốc thử xét nghiệm Elecsys. Hộp 2x16ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	2 x 16 ml	1,1732E+10	22000072 8/PCBA-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	1.713.285	23	39.405.555
23	Anti-HBs	Elecsys Anti-HBs II	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 1x6,5 ml; R1: 1x10 ml; R2: 1x8 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	8498598190	508_BYT -TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	2.692.305	1	2.692.305
24	Anti-HBs control	PreciControl Anti-HBs	Huyết thanh kiểm soát chất lượng antiHBs. Hộp 16 x 1,3ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	16 x 1,3 mL	1,1876E+10	945/QD-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	1.713.285	2	3.426.570
25	Anti-HCV thể hệ 2	Elecsys Anti-HCV II	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 1x6,5 ml; R1: 1x8 ml; R2: 1x18 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	6368921190	7425/QD-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	7.587.405	30	227.622.150
26	Anti-HCV control	PreciControl Anti-HCV	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti HCV. Hộp 16 x 1,3 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	16 x 1,3 mL	3290379190	2100496 BKLHB YT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	2.325.173	2	4.650.346

SĐT	Tên vật tư y tế/ Hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
27	Estradiol thế hệ 3 calib	Estradiol III CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Estradiol. 4 x 1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	6656048190	2100250 ĐKLH/B YT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	1.223.775	2	2.447.550
28	Estradiol thế hệ 3	Elecsys Estradiol III	Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 9ml, R2: 9ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	6656021190	2100250 ĐKLH/B YT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	3.965.031	5	19.825.155
29	FSH calib	FSH CalSet II	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FSH. Hộp 4 x 1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	8932417190	22000268 6/PCBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	1.212.750	1	1.212.750
30	FSH	Elecsys FSH	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	8932352190	22000268 6/PCBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	3.965.031	3	11.895.093
31	FT3 thế hệ 3	Elecsys FT3 III	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 12ml, R1: 18ml, R2: 18ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	200 Test	9005803190	22000268 8/PCBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	5.384.610	1	5.384.610
32	FT3 thế hệ 3 calib	FT3 III CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FT3. Hộp 4 x 1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	9077871190	22000268 8/PCBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	1.223.775	1	1.223.775
33	HBeAg	Elecsys HBeAg	Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 12ml, R2: 12ml Cal1: 2 x 1.0 mL, Cal2: 2 x 1.0 mL. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	1,1821E+10	4101_QĐ-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	5.139.855	3	15.419.565
34	HBeAg control	PreciControl HBeAg	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBeAg. Hộp 16 x 1.3 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	16 x 1.3 mL	1,1876E+10	945/QĐ-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	1.223.775	1	1.223.775
35	HBsAg thế hệ 2	Elecsys HBsAg II	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 8ml, R2: 7ml Cal1: 2 x 1.3 mL, Cal2: 2 x 1.3 mL. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	8814856190	513_BYT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	2.692.305	75	201.922.875

STT	Tên vật tư y tế/ Hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
36	HBsAg thể hệ 2 control	PreciControl HBsAg II	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAg. Hộp 16 x 1.3ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	16 x 1.3 mL	4687876190	945/QĐ-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	1.713.285	2	3.426.570
37	HIV combi PT	Elecsys HIV combi PT	Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Giới hạn phát hiện: ≤ 2 IU/mL. Bộ thuốc thử (M: 6,5ml; R0: 4ml; R1: 7ml; R2: 7ml). Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	8924163190	2300035 DKL/H/B YT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	4.200.000	75	315.000.000
38	HIV control	PreciControl HIV Gen II	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HIV. Hộp 6x2ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	6 x 2.0 mL	6924107190	3836_BY T-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	3.732.514	2	7.465.028
39	LH	Elecsys LH	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 1x6.5 ml; R1: 1x10 ml; R2: 1x10 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	1,1732E+10	22000249 0/PCBB-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	3.965.031	3	11.895.093
40	Progesterone thể hệ 3	Elecsys Progesterone III	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 9 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	7092539190	2100326 DKL/H/B YT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	3.965.031	5	19.825.155
41	Prolactin thể hệ 2	Elecsys Prolactin II	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	3203093214	22000399 5/P/CBB-HCM	Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd., Trung Quốc	Trung Quốc	Roche Diagnostics GmbH, Đức	3.965.031	3	11.895.093
42	Syphilis control	PreciControl Syphilis	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Syphilis. Hộp 4 x 2 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 2 mL	6923364190	4711_QĐ-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	1.315.349	3	3.946.047
43	Testosterone thể hệ 2	Elecsys Testosterone II	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 9ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 test	8946353190	22000275 3/P/CBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	3.965.031	3	11.895.093

STT	Tên vật tư y tế/ Hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
44	AMH	Elecsys AMH Plus	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 8ml, R2: 8ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	8818061190	17531NK_BYT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	37.516.742	1	37.516.742
45	AMH Calib	AMH Plus CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm AMH. Hộp 4x1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	7957203190	7771NK_BYT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	6.252.790	1	6.252.790
46	AMH Control	PreciControl AMH Plus	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm AMH. Hộp 4 x 2ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 2 mL	7957211190	7771NK_BYT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	6.252.790	1	6.252.790
47	PLGF	Elecsys PIGF	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 8ml, R2: 8ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	5144671190	10950NK_BYT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	42.446.250	1	42.446.250
48	Rubella IgM PC Elecsys hoặc tương đương	PreciControl Rubella IgM	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Rubella IgM. Hộp 8 x 1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	8 x 1 mL	4618840190	945/QĐ-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	1.794.870	2	3.589.740
49	Free beta HCG	Elecsys free βhCG	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). 100 test. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	8860297190	15097NK_BYT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	8.400.000	1	8.400.000
50	Free beta HCG CS	free βhCG CalSet	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm Free beta HCG. Hộp 4 x 1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1 mL	4854080200	945/QĐ-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	6.300.000	1	6.300.000
51	PAPP-A	Elecsys PAPP-A	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). 100 test. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	8860173190	14500NK_BYT-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	8.400.000	1	8.400.000
52	PAPP-A CS	PAPP-A Calset	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm PAPP-A. Hộp 4 x 1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	4854101200	945/QĐ-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	6.300.000	1	6.300.000

STT	Tên vật tư y tế/Hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	BVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc sổ Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
53	Preci Control Maternal Care	PreciControl Maternal Care	Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm Free beta HCG, PAPP-A. Hộp 6 x 3 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	6 x 3,0 mL	8740062190	16256NK _BYT- TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	9.545.445	1	9.545.445
54	HE4 Elecsys hoặc tương đương	Elecsys HE4	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Hộp 100 test. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	5950929190	10950NK _BYT- TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	17.640.000	2	35.280.000
55	PreciControl HE4 hoặc tương đương	PreciControl HE4	Nội kiểm tra xét nghiệm HE4. Hộp 4x1.0 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1,0 mL	5950953190	11653NK _BYT- TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	4.410.000	1	4.410.000
56	Vitamin D total hoặc tương đương	Elecsys Vitamin D total III	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). 100 test. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	9038078190	22000059 3/PCBB- HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	Roche Diagnostics GmbH, Đức	17.167.500	1	17.167.500
57	PEROX SHEATH hoặc tương đương	PEROX SHEATH	Hóa chất pha loãng để phân tích các thành phần bạch cầu. Hộp: 4 x 2725 ml. Tương thích máy huyết học Advia 2120i	Hộp	4 x 2725 ml	10312275	22000298 6/PCBB- HCM	Fisher Diagnostics	Mỹ	Siemens Healthcare Diagnostics Inc- Mỹ	8.459.000	2	16.918.000
58	Probe Wash Module	IMMULITE® Probe Wash Module	Dung dịch đậm phosphat, Chất tẩy rửa Triton X-100: < 0,9 %. Hộp 2 x 100 mL. Tương thích máy Immulite 1000	Hộp	2 x 100 mL	10385393	22000108 9/PCBA- HCM	Siemens	Đức	Siemens Healthcare Diagnostics Products GmbH	3.586.000	2	7.172.000
59	Substrate Module	IMMULITE® Substrate Module 1000T	Cơ chất đã chuẩn bị sẵn để sử dụng, chứa một phosphate ester của adamantyl dioxetane, trong dung dịch đậm AMP có chất tăng cường. Hộp 2 x 500 test (2x105 mL). Tương thích máy Immulite 1000	Hộp	2x500 test	10385394	22000079 5/PCBA- HCM	Siemens	Mỹ	Siemens Healthcare Diagnostics Inc- Mỹ	8.682.000	5	43.410.000

STT	Tên vật tư y tế/Hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
60	FBHCG XTND	IMMULITE® FBHCG XTND 100T	Thuốc thử Beta HCG tự do HCG: Mạ trần 7,5 mL dung dịch đệm protein, có chất bảo quản. 7,5 mL phosphatase kiềm (ruột bê) liên hợp với kháng thể đa dòng kháng beta-HCG tự do của dê đặc hiệu cho beta-HCG trong dung dịch đệm, có chất bảo quản. -Chất điều chỉnh Beta HCG tự do HCG: Hai lọ beta-HCG tự do (Nồng độ thấp và cao). Hộp 100 test. Tương thích máy Immulite 1000	Hộp	Hộp 100 test	10381164	SPCĐ-TTB-397-17	Siemens	Anh	Siemens Healthcare Diagnostics Products Limited	7.327.000	2	14.654.000
61	PAPP - A	IMMULITE® PAPP-A KIT 100T	Thuốc thử PAPP-A: 7,5 mL phosphatase kiềm (ruột bê) liên hợp với kháng PAPP-A đơn dòng của chuột trong dung dịch đệm. -Chất điều chỉnh PAPP-A: Hai lọ PAPP-A (Nồng độ thấp và cao). Hộp 100 test. Tương thích máy Immulite 1000	Hộp	Hộp 100 test	10381150	SPCĐ-TTB-399-17	Siemens	Anh	Siemens Healthcare Diagnostics Products Limited	8.240.000	2	16.480.000
62	Free T3 KIT	IMMULITE® FREE T3 KIT 100T	Hộp thuốc thử hình nêm T3 tự do: 7,5 mL chất tương tự T3 được đánh dấu bằng phôi tử trong dung dịch đệm, có chất bảo quản. Một hộp hình nêm. 7,5 mL phosphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng thể kháng phôi tử trong dung dịch đệm, có chất bảo quản. -Các chất điều chỉnh T3 tự do: Hai lọ (nồng độ Thấp và nồng độ Cao). Hộp 100 test. Tương thích máy Immulite 1000	Hộp	Hộp 100 test	10381626	4246NK/BYT-TB-CT	Siemens	Anh	Siemens Healthcare Diagnostics Products Limited	4.967.000	3	14.901.000
63	Free T4 KIT	IMMULITE® FREE T4 KIT 100T	Hộp thuốc thử hình nêm T4 tự do: 7,5 mL phosphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với T4 trong dung dịch đệm. -Chất điều chỉnh T4 tự do: Hai lọ (nồng độ Thấp và nồng độ Cao) . Hộp 100 test. Tương thích máy Immulite 1000	Hộp	Hộp 100 test	10381622	4246NK/BYT-TB-CT	Siemens	Anh	Siemens Healthcare Diagnostics Products Limited	4.239.000	7	29.673.000

STT	Tên vật tư y tế/ Hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	BYT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
64	TSH thể hệ 3	IMMULITE® THIRD GENERATION TSH 100T	Thuốc thử TSH: LKTS1: 1 hộp. Mỗi hộp chứa 7,5 mL photphatase kiềm (ruột bè) được liên hợp với kháng TSH đa dòng của dê trong dung dịch đệm, có chất bảo quản. -Chất điều chỉnh TSH: LKTS1: 1 bộ. Mỗi bộ gồm Hai lọ (nồng độ Thấp và nồng độ Cao) TSH người đông khô trong chất nền huyết thanh/dung dịch đệm. Hộp 100 test. Tương thích máy Immulite 1000	Hộp	Hộp 100 test	10381620	4246NK/ BYT-TB-CT	Siemens	Anh	Siemens Healthcare Diagnostics Products Limited	3.130.000	3	9.390.000
65	Thẻ định danh và kháng sinh đồ liên cầu khuẩn Panel phoenix smic/id 2 hoặc tương đương	Panel phoenix smic/id 2	Định danh và kháng sinh đồ Streptococcus. 25 test/hộp. Tương thích máy Phoenix 100	Test	25 test/hộp	448851	22000357 6/PCBB-BYT	Becton Dickinson & Co- Mỹ	Mỹ	Becton Dickinson & Co- Mỹ	226.000	36	8.136.000
66	Thẻ định danh và kháng sinh đồ gram dương Panel phoenix pmic/id hoặc tương đương	Panel phoenix pmic/id 55	Định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương. 25 test/hộp. Tương thích máy Phoenix 100	Hộp	25 test/Hộp	448911	22000404 1/PCBB-BYT	Becton Dickinson & Co- Mỹ	Mỹ	Becton Dickinson & Co- Mỹ	5.650.000	2	11.300.000
67	Canh trường làm kháng sinh đồ-ast broth hoặc tương đương	Tube phoenix ast broth	Ông nắp vắn, dung dịch chứa: Canh thang Mueller Hinton; Polysorbate. 8ml/ống	Ông	8ml/ống	246003	21000060 9/PCBA-HCM	Becton Dickinson & Co- Mỹ	Mỹ	Becton Dickinson & Co- Mỹ	25.510	100	2.551.000

STT	Tên vật tư y tế/ Hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
68	Chai cấy máu nhi	Chai cấy máu nhi	Chai cấy máu nhi. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp 50 chai. Tương thích máy BD BACTEC FX40	Hộp	Hộp 50 chai	442020	22000001 5/PCBB-BYT	Becton Dickinson Caribe- Mỹ	Mỹ	Becton Dickinson & Co- Mỹ	5.500.000	9	49.500.000
69	Kit thử nhanh phát hiện máu ẩn trong phân	Faecal Occult Blood Rapid Test (Device)(Feces)	Độ nhạy tương đối: 97.3% (95.56%-99.04%) -Độ đặc hiệu tương đối: 98.4% (97.64%-99.16%) -Thông nhất chung:98.2% (97.47%-98.89%) - Mẫu vật chứa huyết sắc tố người ở nồng độ ≥ 40 ng/mL trở lên cho kết quả dương tính - Bảo quản 2-30 oC. HSD: 24 tháng. - Vận chuyển: kit Xét nghiệm phải được giữ nguyên trong túi kín cho đến khi sử dụng. + Không làm lạnh. + Cần cẩn thận để bảo vệ các bộ phận của bộ dụng cụ này khỏi bị nhiễm bẩn. Không sử dụng nếu có bằng chứng về sự nhiễm bẩn hoặc kết tủa của vi sinh vật. Sự nhiễm bẩn sinh học của thiết bị phân phối, thùng chứa hoặc thuốc thử có thể dẫn đến kết quả sai.	Test	50 test/ hộp		23000061 3/PCBB-HN ngày 23/03/2023	Assure Tech	Trung Quốc	Assure Tech/ Trung Quốc	25.200	125	3.150.000

STT	Tên vật tư y tế/Hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chung loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
70	HIV (Test nhanh chẩn đoán HIV thể hệ 3)	HIV 1/2/O Tri-line Human Immunodeficiency Virus Rapid Test Device (Whole Blood/Serum/Plasma)	Độ Nhạy: 100%(95% CI: 99,5%-100%) Độ đặc hiệu: 99,7(95%CI: 98,04-99,24 Thời gian trả kết quả: 10 Phút Độ ổn định kết quả: 20 Phút Mẫu bệnh phẩm: Mẫu toàn phần, huyết thanh, huyết tương (WB/S/P) - Thành Phần: Kháng nguyên tái tổ hợp HIV 1 (0,00402~0,161ug), kháng thể HIV-1 (0,0604~0,201ug), HIV type O (0,0402~0,0805ug), Bovine Serum Albumin, protein tái tổ hợp HIV-2 (0,01006~0,0402ug), Streptavidin, kháng thể đa dòng chuột, protein HIV-1 tái tổ hợp (0,0516~0,172ug), kháng nguyên tái tổ hợp HIV-O (0,1032~0,344ug), kháng nguyên monoclonal anti-human (0,0344~0,516ug), protein tái tổ hợp HIV-2 (0,00172~0,172ug). Tiêu chuẩn ISO 13485	Test	Hộp 40 test		2200103 DKL/HB YT-TB-CT	Abon Biopharm (Hangzhou) Co. Ltd	Trung Quốc	Abon Biopharm (Hangzhou) Co. Ltd -Trung Quốc	17.850	100	1.785.000
71	HAV IgM/IgG	HAV IgM Rapid Test Cassette (Serum/Plasma)	Test nhanh Độ nhạy 95,2%; Độ đặc hiệu: 99,1%;	Test	Hộp 25 test		19000081 6/PCBA-HCM	Citest	Canada	Citest - Canada	31.500	100	3.150.000
72	HEV	HEV IgG/IgM Rapid test cassette (serum/plasma)	Test nhanh phát hiện kháng thể HEV Độ nhạy 90%; Độ đặc hiệu: 98,6%;	Test	Hộp 25 test		19000081 6/PCBA-HCM	Citest	Canada	Citest - Canada	31.500	100	3.150.000
73	Celclean Auto	Celclean Auto	Công dụng: dung dịch kiểm mạnh dùng để rửa hệ thống Thành phần: Sodium Hypochloride 5,0%, 4ml x 20. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550 , ISO 13485	Hộp	Hộp (4mL x 20)	CF579595	21000506 /PCBA-HCM	Sysmex	Nhật Bản	Sysmex - Nhật Bản	2.935.000	3	8.805.000

STT	Tên vật tư y tế/ Hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
74	Cellpack DCL hoặc tương đương	Cellpack DCL (DCL-300A)	Công dụng: sử dụng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu, cũng là chất ly giải để đo Hemoglobin và là dung dịch tạo dòng cho phương pháp đo tế bào dòng chảy Thành phần: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02%. Thùng 20L. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550 , ISO 13485	Thùng	Thùng (20L x 1)	ZPPCT661628	220002510/PCBA-HCM	Sysmex	Singapore	Sysmex - Singapore	3.033.975	63	191.140.425
75	Lysercell WDF hoặc tương đương	Lysercell WDF (WDF-210A)	Công dụng: sử dụng để đếm số lượng các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17%. Thùng 5L. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550 ,ISO 13485	Thùng	Thùng/ Hộp (5L x 1)	ZPPAL337564	220002510/PCBA-HCM	Sysmex	Singapore	Sysmex - Singapore	10.850.490	2	21.700.980
76	Lysercell WNR hoặc tương đương	Lysercell WNR (WNR-210A)	Công dụng: sử dụng để đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.20%; Nonionic surfactant 0.10%. Thùng 5L. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550 , ISO 13485	Thùng	Thùng/ Hộp (5L x 1)	ZPPBL121531	220002510/PCBA-HCM	Sysmex	Singapore	Sysmex - Singapore	3.588.690	2	7.177.380
77	TEST THROMBIN REAGENT	Test Thrombin Reagent	Sử dụng để xác định thời gian thrombin (TT), dạng bột đông khô, thành phần chứa thrombin bò 1.5 IU/ml và Albumin bò. Hộp 10x5ml. Tương thích máy CS-2500	Hộp	Hộp (5ml x 10)	OWHM13	4540NK/ BYT-TB-CT	Siemens	Đức	Siemens/Đức	1.890.000	18	34.020.000
78	ASO latex	ASO LATEX	Độ nhạy ≥ 90% Độ đặc hiệu ≥ 90%.	Test	hộp/100 test	ASO LATEX	220002264/PCBB-HCM	Chemelex	Tây Ban Nha	Chemelex - Tây Ban Nha	3.400	100	340.000

STT	Tên vật tư y tế/Hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	BYT	Quy cách đóng gói	Chung loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
79	RF latex	RF LATEX	Độ nhay: $\geq 95\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 92\%$. Lọc 100 test	Test	hộp/100 test	RF LATEX	22000226 4/ PCBB- HCM	Chemex	Tây Ban Nha	Chemex - Tây Ban Nha	4.200	200	840.000
80	Amylase	Measure AMYG7	Hóa chất xét nghiệm Định lượng AMYLASE; phương pháp đo G7CNP IFCC; Shelf-life 18 months; dải đo 2 ~ 2000 U/L; Thành phần thuốc thử R1: α -glucosidase R2: ethylidene-4-nitrophenol-G7 (maltoheptaose) ethylidene-G7 (maltoheptaose)-PNP; Tiêu chuẩn kỹ thuật EN ISO 13485:2016	Hộp	(1x60 mL+ 1x12 mL)	11A013A	22000157 5/PCBB- HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	UMA Co.,Ltd/ Nhật Bản	5.095.000	5	25.475.000
81	ALT	Measure ALT	Hóa chất xét nghiệm Định lượng ALT; phương pháp đo JSCC; Shelf-life 18 months; dải đo 3~1,000 U/L; Thành phần thuốc thử R1: L-alanine; NADH; LDH R2: L-alanine; α -ketoglutaric acid; Tiêu chuẩn kỹ thuật EN ISO 13485:2016	Hộp	(5x60 mL+ 5x20 mL)	11A002A	22000157 5/PCBB- HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	UMA Co.,Ltd/ Nhật Bản	3.630.000	2	7.260.000
82	Creatinine Enzymatic	Measure CRE	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Creatinine (Enzymatic); phương pháp đo SOD/POD; Shelf-life 18 months; dải đo 0.1~150 mg/dL; Thành phần thuốc thử R1: Creatinase, Sarcosine oxidase, (SROD)N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylanthilic sodium salt (TOOS) R2: Creatinase (CRN), Peroxidase (POD), 4-Aminoantipyrine (4-AA); Tiêu chuẩn kỹ thuật EN ISO 13485:2016	Hộp	(5x60 mL+ 5x20 mL)	11C003A	22000157 5/PCBB- HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	UMA Co.,Ltd/ Nhật Bản	5.605.000	4	22.420.000

STT	Tên vật tư y tế/ Hóa chất	Tên thương mại/tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
83	CRP (C-Reactive Protein)	Measure CRP	Hóa chất xét nghiệm Định lượng C-reactive protein; phương pháp đo Latex turbidity; Shelf-life 12 months; dải đo 0.01 ~32 mg/dL; Thành phần thuốc thử R1: Saline Buffer R2: anti-human CRP rabbit antobody sensitized latex; Tiêu chuẩn kỹ thuật EN ISO 13485:2016	Hộp	(1x60 mL+ 1x60mL)	11C014A	22000157 5/PCBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	UMA Co.,Ltd/ Nhật Bản	7.665.000	30	229.950.000
84	Glucose	Measure GLU	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Glucose; phương pháp đo PROD/POD; Shelf-life 12 months; dải đo up to 600 mg/dL; Thành phần thuốc thử R1: N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS) R2: Pyranose oxidase (PROD), Peroxidase (POD), 4-Aminoantipyrine (4-AA); Tiêu chuẩn kỹ thuật EN ISO 13485:2016	Hộp	(5x60 mL+ 5x20 mL)	11G001A	22000157 5/PCBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	UMA Co.,Ltd/ Nhật Bản	3.400.000	2	6.800.000
85	Protein toàn phần	Measure TP	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Total Protein ; phương pháp đo CuSO4; Shelf-life 24 months; dải đo 0.1 ~ 15.0 g/dL; Thành phần thuốc thử R1: Buffer solution R2: Copper(II) Sulfate Solution; Tiêu chuẩn kỹ thuật EN ISO 13485:2016	Hộp	(5x30 mL+ 5x18 mL)	11T006A	22000157 5/PCBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	UMA Co.,Ltd/ Nhật Bản	1.890.000	1	1.890.000
86	CK	Measure CK	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Creatinine kinase; phương pháp đo IFCC; Shelf-life 12 months; dải đo up to 2000U/L; Thành phần thuốc thử R1: Imidazole; adenosine-di-phosphate(ADP) D-Glucose, Hexokinase (HK); nicotinamide adenine dinucleotide phosphate (NADP); Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6PDH) R2: Phosphocreatine; Tiêu chuẩn kỹ thuật EN ISO 13485:2016	Hộp	(5x60 mL+ 5x15 mL)	11C011A	22000157 5/PCBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	UMA Co.,Ltd/ Nhật Bản	10.290.000	1	10.290.000

STT	Tên vật tư y tế/Hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	BVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
87	CKMB	Measure CKMB	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Creatinine kinase - MB; phương pháp đo IFCC; Shelf-life 18 months; dải đo 1 ~ 2000U/L; Thành phần thuốc thử R1: Hexokinase; Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6PDH); CK-MM antibody R2: Creatine phosphate; Tiêu chuẩn kỹ thuật EN ISO 13485:2016	Hộp	(1x60 mL+ 1x15 mL)	11C015A	7801NK/ BYT-TB-CT	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	UMA Co.,Ltd/ Nhật Bản	5.040.000	1	5.040.000
88	HbA1c	Measure HbA1c II	Hóa chất xét nghiệm Định lượng HbA1C; phương pháp đo Latex turbidity; Shelf-life 24 months; dải đo 3 ~ 15%; Thành phần thuốc thử R1: Mouse anti-human hemoglobin A1c monoclonal antibody-sensitized latex R2: Mouse anti-human hemoglobin A1c monoclonal antibody label-goat anti-mouse IgG polyclonal antibody; Tiêu chuẩn kỹ thuật EN ISO 13485:2016	Hộp	(1x60 mL+ 1x20 mL)	11H031A	22000157 5/PCBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	UMA Co.,Ltd/ Nhật Bản	17.850.000	2	35.700.000
89	Standard HbA1C	HbA1c Calibrator	Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho xét nghiệm HbA1c, với 5 mức khác nhau, 1mL/nồng độ. Được điều chế từ mẫu máu người đã qua ly giải	Bộ	5x1mL	21H601	22000157 5/PCBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	UMA Co.,Ltd/ Nhật Bản	5.000.000	2	10.000.000
90	Standard CRP	CRP Calibrator	Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho xét nghiệm CRP, với 6 mức khác nhau, 1mL/nồng độ.	Bộ	6x1ml	21C604	22000157 5/PCBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	UMA Co.,Ltd/ Nhật Bản	3.495.000	4	13.980.000

STT	Tên vật tư y tế/ Hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
91	Ctrl. - Lyo L-1	Measure Human Lyo L-1	Huyết thanh mẫu dùng làm nội kiểm chuẩn được điều chế từ huyết thanh người ổn định hóa và đông khô. Có giá trị đo bình thường cho các xét nghiệm hóa sinh so màu, bộ mỡ(bao gồm HDL/LDL/TG/TC), bộ tuyến giáp(T3/Free T4/TSH), nội tiết tố sinh sản(Progesteron/Testosteron/Total Beta HCG....).	Lọ	1x5mL	21C515	22000157 5/PCBB-HN	UMA Co.,Ltd.	Nhật Bản	UMA Co.,Ltd/ Nhật Bản	630.000	3	1.890.000
92	Ctrl. - Lyo L-2	Measure Human Lyo L-2	Huyết thanh mẫu dùng làm nội kiểm chuẩn được điều chế từ huyết thanh người ổn định hóa và đông khô. Có giá trị đo bất thường cho các xét nghiệm hóa sinh so màu, bộ mỡ(bao gồm TG/TC/LDL), bộ tuyến giáp(T3/Free T4/TSH), nội tiết tố sinh sản(Progesteron/Testosteron/Total Beta HCG....)	Lọ	1x5mL	21C525	22000157 5/PCBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	UMA Co.,Ltd/ Nhật Bản	630.000	3	1.890.000
93	Control HbA1C	HbA1c Control	Mẫu máu dùng nội kiểm tra cho xét nghiệm HbA1c, với 2 mức Low/High, 1mL/nồng độ. Được điều chế từ mẫu máu người đã qua ly giải	Bộ	2x1mL	21H501	22000157 5/PCBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	UMA Co.,Ltd/ Nhật Bản	1.890.000	3	5.670.000
94	HbA1c Diluent	HbA1c Diluent	Dung dịch ly giải hồng cầu (ly giải hemoglobin) dành cho chuẩn bị tiền xét nghiệm HbA1C	Can	1x1000 mL	21H701A	22000157 5/PCBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	UMA Co.,Ltd/ Nhật Bản	2.520.000	1	2.520.000
95	Alkaline Washing Solution 2.5D	Alkaline Washing Solution 2.5D	Dung dịch kiểm sử dụng để tẩy rửa thiết bị; thành phần dung dịch Nonionic Surfactant, others	Chai	1000mL	50-24-0747	20000118 6/PCBA-HN	TOKYO BOEKI MEDISYS INC.,	Nhật Bản	TOKYO BOEKI MEDISYS INC./Nhật Bản	3.415.500	1	3.415.500
96	Acid Washing Solution 5D	Acid Washing Solution 5D	Dung dịch acid sử dụng để tẩy rửa thiết bị; thành phần dung dịch Nonionic Surfactant, others	Chai	1000mL	50-24-0748	20000118 6/PCBA-HN	TOKYO BOEKI MEDISYS INC.,	Nhật Bản	TOKYO BOEKI MEDISYS INC./Nhật Bản	3.415.500	1	3.415.500

STT	Tên vật tư y tế/ Hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	BVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
97	Standard sol. 1	Calibrator 1 for IonEX	Hóa chất xét nghiệm điện giải Calibrator 1 for IonEX; Shelf-life: 12 months; Thành phần thuốc thử: Dung dịch chuẩn/gia trị - Ion Natri: 120.0 ±0.8 (mmol/L) - Ion Kali: 4.0±0.05 (mmol/L) - Ion Chloride: 115.0±1.0 (mmol/L) - Ion Calcium: 1.0±0.15 (mmol/L) - pH: 7.52 ±0.02 (37oC) Tiêu chuẩn kỹ thuật EN ISO 13485:2016	Bình	470ml	J11521	22000044 I/PCBB-HN	JO KOH CO.,LTD.	Nhật Bản	JO KOH CO.,LTD./Nhật Bản	7.560.000	21	158.760.000
98	Standard sol. 2	Calibrator 2 for IonEX	Hóa chất xét nghiệm điện giải Calibrator 2 for IonEX; Shelf-life: 12 months; Thành phần thuốc thử: Dung dịch chuẩn/gia trị - Ion Natri: 140.0 ±0.8 (mmol/L) - Ion Kali: 6.0±0.05 (mmol/L) - Ion Chloride: 143.0±1.0 (mmol/L) - Ion Calcium: 2.0±0.15 (mmol/L) - pH: 7.05 ±0.02 (37oC) Tiêu chuẩn kỹ thuật EN ISO 13485:2016	Bình	140ml	J11522	22000044 I/PCBB-HN	JO KOH CO.,LTD.	Nhật Bản	JO KOH CO.,LTD./Nhật Bản	5.880.000	15	88.200.000
99	Dengue IgG / IgM	Dengue IgG / IgM Rapid Test	Test nhanh Độ nhạy: ≥ 90% Độ đặc hiệu: ≥ 90%.	Test	30 test/ hộp	IDENB-402	SPCD-TTB-711-19	Công ty TNHH Medicon Việt Nam	Việt Nam	Công ty TNHH Medicon Việt Nam- Việt Nam	34.300	150	5.145.000

STT	Tên vật tư y tế/ Hóa chất	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc điểm kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (Model)	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
100	Thẻ định nhóm máu ABO đầu giường trước truyền máu	Serafol ABO	- Thẻ có 3 ô: anti A (màu xanh), anti B (màu vàng) và ô Blut (control) không chứa kháng thể nhưng chứa dung dịch đệm photphat. Kèm theo que lấy mẫu và trộn máu, foil dán bảo quản kết quả lâu dài lưu trữ trong bệnh án. - Độ nhạy: Anti A: 100%; Anti B: 100% - Độ đặc hiệu: Anti A: 100%; Anti B: 100% Quy cách: 2 test/ thẻ (Hộp/100 test) - Chất bảo quản: Sodium azide < 1,0mg/ml trong test xét nghiệm + Nhiệt độ bảo quản: 2-25°C	Test	2 test/ thẻ (Hộp 100 test)	BG1722	Số GPNK: 5280/BY T-TB-CT	Sifin Diagnostics GmbH	Đức	Sifin Diagnostics GmbH - Đức	16.000	1.000	16.000.000
101	CA Clean II hoặc tương đương	CA Clean II	Tiêu chuẩn chất lượng: CE Mark, ISO 13485. Chai 500 ml. Tương thích máy máy CS-2500	Lọ	Hộp (500ml x 1 lọ/chai)	96406119	21000449 /PCBA-HCM	Sysmex	Nhật Bản	Sysmex - Nhật Bản	2.095.000	6	12.570.000
102	Khí oxygen y tế	Khí oxygen y tế	Lòng, đạt chất lượng oxy y tế 99,3-99,7%, áp suất 4 - 8 bar. Trạm oxy lỏng ≥5m³	Kg			Không áp dụng	ThanhGas	Việt Nam	ThanhGas/ Việt Nam	2.915	25.000	72.875.000
103	Dung dịch vệ sinh tay 5000ml	asirub 5000ml (Dung dịch sát khuẩn tay nhanh)	Chứa cồn (isopropanol, ethanol, n-propanol hoặc kết hợp hai trong các thành phần này hoặc kết hợp với 1 chất khử khuẩn) có nồng độ từ 60% đến 90%.	Can	can 5 lít		097.21R/ GCN	Minh Hung	Việt Nam	Minh Hung	417.130	60	25.027.800
Mục II: 103 khoản													3.018.627.993
Mục I+ Mục II: 114 khoản													3.314.316.493